ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 59/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 12 THÁNG NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 192 /STC-NS, ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 12 tháng	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**3.716.800**	**8.647.379**	**232,66**	**133,16**
I	**Thu cân đối NSNN**	**3.716.800**	**4.690.253**	**126,19**	**107,99**
1	Thu nội địa	3.661.800	4.441.405	121,29	105,72
2	Thu từ dầu thô	0	0		
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	55.000	248.848	452,45	174,67
4	Thu viện trợ	0	0		
II	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**3.957.126**		**101,98**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**11.274.003**	**11.387.075**	**101,00**	**95,28**
I	**Chi cân đối NSĐP**	**9.041.606**	**9.906.653**	**109,57**	**98,81**
1	Chi đầu tư phát triển	2.485.125	3.399.101	136,78	105,80
2	Chi thường xuyên	6.378.855	6.323.945	99,14	94,93
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	4.981		0,00
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	2.000	200,00	200,00
5	Dự phòng ngân sách	176.626	176.626	100,00	117,75
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**2.232.397**	**1.480.422**	**66,32**	**76,87**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**214.700**			
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC**	**4.415**	**4.415**	**100,00**	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 60/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 12 THÁNG NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 192 /STC-NS, ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 12 tháng	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**3.716.800**	**4.690.253**	**126,19**	**107,99**
I	**Thu nội địa**	**3.661.800**	**4.441.405**	**121,29**	**105,72**
1	Thu từ khu vực DNNN	162.000	198.212	122,35	122,24
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.000	97.120	4.856,00	582,28
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	950.000	1.283.048	135,06	113,28
4	Thuế thu nhập cá nhân	380.000	382.163	100,57	96,78
5	Thuế bảo vệ môi trường	304.000	207.177	68,15	76,48
6	Lệ phí trước bạ	175.000	141.541	80,88	78,48
7	Thu phí, lệ phí	79.800	65.334	81,87	96,84
8	Các khoản thu về nhà, đất	233.000	367.565	157,75	86,71
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*				
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	*3.000*	*3.305*	*110,17*	89,18
-	*Thu tiền sử dụng đất*	*200.000*	*327.775*	*163,89*	87,74
-	*Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	*30.000*	*36.485*	*121,62*	78,30
-	*Tiền cho thuê nhà và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước*				
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.500	2.048	136,53	101,34
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước		3.103		50,53
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.300.000	1.470.572	113,12	106,54
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác				
13	Thu khác ngân sách	74.500	223.522	300,03	136,72
II	**Thu từ dầu thô**				
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**55.000**	**248.848**	**452,45**	**174,67**
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	50.000	244.077	488,15	177,31
2	Thuế xuất khẩu				
3	Thuế nhập khẩu	5.000	4.604	92,08	96,36
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu		130		
6	Thu khác		37		105,71
IV	**Thu viện trợ**				
B	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**3.375.860**	**4.237.593**	**125,53**	**107,11**
1	Từ các khoản thu phân chia	1.594.000	2.152.999	135,07	122,37
2	Các khoản thu NSĐP được hưởng 100%	1.781.860	2.084.594	116,99	94,88

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 61/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 12 THÁNG NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 192 /STC-NS, ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 12 tháng	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSĐP	**11.274.003**	**11.387.075**	**101,00**	**95,28**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**9.041.606**	**9.906.653**	**109,57**	**98,81**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.485.125**	**3.399.101**	**136,78**	**105,80**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.485.125	3.236.863	130,25	102,67
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác		162.238		270,40
II	**Chi thường xuyên**	**6.378.855**	**6.323.945**	**99,14**	**94,93**
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.893.607	2.729.043	94,31	93,65
2	Chi khoa học và công nghệ	27.243	8.331	30,58	78,45
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	739.482	1.092.633	147,76	76,59
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	39.642	38.757	97,77	75,77
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	31.391	25.982	82,77	81,66
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	20.449	10.336	50,55	61,14
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	140.303	127.357	90,77	207,39
8	Chi sự nghiệp kinh tế	763.210	676.066	88,58	70,93
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.260.844	1.374.902	109,05	95,32
10	Chi bảo đảm xã hội	86.601	300.590	347,10	79,58
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**		**4.981**		
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**2.000**	**200,00**	**200,00**
V	**Dự phòng ngân sách**	**176.626**	**176.626**	**100,00**	**117,75**
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP**	**2.232.397**	**1.480.422**	**66,32**	**76,87**
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	7.139	6.012	84,21	1,67
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	1.671.345	920.497	55,08	138,31
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường	553.913	553.913	100,00	61,45